

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**  
**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
 (Promulgated with the Circular 98/2020/TT\_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 15/10/2021 đến 21/10/2021)  
 (Reporting period: from Oct 15th 2021 to Oct 21st 2021)

- |   |   |
|---|---|
| <p><b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b><br/>Fund Management Company:</p> <p><b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b><br/>Custodian and Supervisory Bank:</p> <p><b>3. Tên quỹ:</b><br/>Name of the fund:</p> <p><b>4. Mã chứng khoán/Securities code:</b></p> <p><b>5. Ngày lập báo cáo:</b><br/>Reporting date:</p> | <p><b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b><br/>Thien Viet Asset Management JSC</p> <p><b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br/>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</p> <p><b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2</b><br/>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</p> <p><b>FUCTVGF2</b></p> <p><b>22/10/2021</b><br/>22 October 2021</p> |
|---|---|

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 21/10/2021	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 14/10/2021
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	272,903,613,390	270,352,646,253
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	16,053	15,903
<b>2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ /the fund	271,888,878,516	272,903,613,390
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,993	16,053
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-1,014,734,874	2,550,967,137
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-1,014,734,874	2,550,967,137
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ</b> <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-60	150
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	272,903,613,390	272,903,613,390
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	158,097,867,053	158,097,867,053
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)</b>		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	11,300	11,400
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	12,000	11,300
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	700	-100
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	-3,993	-4,753
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ <i>Relative difference (level of discount (-) /surplus (+))***</i>	-24.97%	-29.61%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	17,100	17,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

\* Ngày 14/05/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)/In 14th May 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate);  
 Lưu ý: Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);  
 Notes: Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện cơ quan quản lý nhà nước, ngân hàng giám sát  
 Authorized representative of the state supervisory bank

  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện cơ quan quản lý của Công ty Quản lý quỹ  
 Authorized Representative of Fund management

  
 Nguyễn Duy Quang  
 Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director